

Số: 03 /2016/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

b) Việc mở và sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam;

c) Việc rút vốn, trả nợ và chuyển tiền khác liên quan đến thực hiện các khoản vay nước ngoài;

d) Quản lý ngoại hối đối với các giao dịch liên quan đến bảo lãnh khoản vay nước ngoài;

đ) Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin trên Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là Trang điện tử);

e) Chế độ báo cáo thống kê về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Việc đăng ký, đăng ký thay đổi, chế độ báo cáo đối với các khoản vay nước ngoài của ngân hàng thương mại mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

3. Việc đăng ký, đăng ký thay đổi, chế độ báo cáo đối với các khoản vay nước ngoài (bao gồm cả khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp) được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

4. Việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

5. Việc người không cư trú mua công cụ nợ do người cư trú phát hành trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là Bên đi vay nước ngoài (sau đây gọi chung là Bên đi vay).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ tài khoản liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân là bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác cho vay là người không cư trú.

5. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vay nước ngoài của Bên đi vay.

6. Các cá nhân, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm quản lý và khai thác thông tin trên Trang điện tử.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay nước ngoài là cụm từ dùng chung để chỉ khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là khoản vay tự vay tự trả) và

khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh dưới mọi hình thức vay nước ngoài thông qua hợp đồng vay, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ trên thị trường quốc tế của Bên đi vay.

2. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nơi Bên đi vay, bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài mở tài khoản thanh toán để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài và các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài; ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản thanh toán để chuyển vốn cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

3. Thuê tài chính nước ngoài là việc người cư trú nhận khoản tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính với Bên cho thuê là người không cư trú và hợp đồng này đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

4. Công cụ nợ là tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu do Bên đi vay phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho người không cư trú.

5. Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được giải ngân bằng đồng Việt Nam hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm

1. Các khoản vay tự vay tự trả dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Việc mở và sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm thực hiện theo các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc lựa chọn hình thức khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả

1. Bên đi vay có thể lựa chọn thực hiện khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả theo một trong các hình thức sau:

a) Hình thức sử dụng Trang điện tử, được gọi là hình thức trực tuyến;

b) Hình thức không sử dụng Trang điện tử, được gọi là hình thức truyền thống.

2. Bên đi vay có thể thay đổi việc lựa chọn từ hình thức truyền thống sang hình thức trực tuyến. Trường hợp đã thay đổi từ hình thức truyền thống sang

hình thức trực tuyến, Bên đi vay không được thay đổi lại sang hình thức truyền thống.

3. Ngân hàng Nhà nước khuyến khích Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến.

Chương II

TRANG ĐIỆN TỬ

Điều 6. Trang điện tử

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý thông tin dữ liệu về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thông qua Trang điện tử được truy cập qua địa chỉ www.sbv.gov.vn hoặc www.qlnh-sbv.cic.org.vn.

2. Việc sử dụng Trang điện tử để khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và Tài liệu hướng dẫn người sử dụng được đăng tải trên Trang điện tử.

3. Các Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến thực hiện đăng ký tài khoản truy cập theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 7. Xử lý trong trường hợp gặp lỗi kỹ thuật khi sử dụng Trang điện tử

1. Trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật (không phải lỗi của Bên đi vay), Bên đi vay tạm thời sử dụng hình thức truyền thống để thực hiện khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài tại thời điểm sự cố chưa được khắc phục. Sau khi sự cố được khắc phục, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối), theo thẩm quyền, có trách nhiệm cập nhật thông tin có liên quan vào Trang điện tử trên cơ sở Đơn đăng ký khoản vay, Đơn đăng ký thay đổi khoản vay, báo cáo bằng văn bản của Bên đi vay tương tự như trường hợp Bên đi vay sử dụng hình thức truyền thống.

2. Trường hợp Bên đi vay gặp lỗi kỹ thuật (do lỗi của Bên đi vay), Bên đi vay có trách nhiệm:

a) Tích cực chủ động, khẩn trương tìm giải pháp khắc phục lỗi hoặc chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật phụ trách Trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước tìm giải pháp khắc phục lỗi;

b) Tạm thời sử dụng hình thức truyền thống để thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài tự vay tự trả, đồng thời có văn bản báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về sự cố kỹ thuật này;

c) Cập nhật thông tin khoản vay được đăng ký, đăng ký thay đổi, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay, tự trả vào Trang điện tử ngay sau khi sự cố được khắc phục.

3. Sau khi lỗi kỹ thuật được khắc phục theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến tiếp tục sử dụng Trang điện tử để thực hiện các nội dung có liên quan đến khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Tài khoản truy cập

1. Tài khoản truy cập là tên và mật khẩu truy cập Trang điện tử cấp cho người sử dụng gồm:

a) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) Các cá nhân thuộc Vụ Quản lý Ngoại hối và Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phân quyền khai thác số liệu vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Khi đã được cấp tài khoản truy cập, người sử dụng thực hiện việc khai báo thông tin, báo cáo, quản lý và sử dụng thông tin trên Trang điện tử theo quy định tại Thông tư này thông qua tài khoản truy cập của mình.

3. Đăng ký và cấp tài khoản truy cập đối với Bên đi vay đang có dư nợ vay nước ngoài:

a) Người sử dụng điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị cấp tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử, in tờ khai từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Người sử dụng gửi tờ khai quy định tại điểm a khoản này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đề nghị cấp tài khoản truy cập của người sử dụng với các thông tin đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối cấp tài khoản truy cập phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

4. Đăng ký và cấp tài khoản truy cập đối với Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước:

a) Việc đề nghị cấp tài khoản truy cập được thực hiện đồng thời với việc khai báo thông tin khoản vay tại Đơn đăng ký khoản vay hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân hàng Nhà nước trên Trang điện tử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

b) Việc cấp tài khoản truy cập cho Bên đi vay được thực hiện đồng thời với việc xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài cho Bên đi vay. Vào ngày khoản vay nước ngoài được xác nhận đăng ký, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà Bên đi vay đã đăng ký tại Đơn đăng ký, Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

5. Đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập:

a) Bên đi vay đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập khi có thay đổi như sau: Tên Bên đi vay, loại hình doanh nghiệp của Bên đi vay, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại liên hệ, địa chỉ hộp thư điện tử;

b) Quy trình thực hiện:

(i) Bên đi vay điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử;

(ii) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này duyệt nội dung thay đổi tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

6. Thẩm quyền cấp và quản lý tài khoản truy cập:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Chi nhánh) cấp và quản lý tài khoản truy cập cho các đối tượng sau:

(i) Bên đi vay đang có dư nợ vay nước ngoài;

(ii) Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi với Chi nhánh theo quy định tại Thông tư này;

b) Vụ Quản lý Ngoại hối – Ngân hàng Nhà nước cấp và quản lý tài khoản truy cập cho các đối tượng sau:

(i) Các cá nhân, đơn vị quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này;

(ii) Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) theo quy định tại Thông tư này.

Chương III

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Mục 1

ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY

Điều 9. Khoản vay phải thực hiện đăng ký

Khoản vay thuộc đối tượng phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

1. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài.
2. Khoản vay ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 (một) năm.
3. Khoản vay ngắn hạn không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ gốc tại thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp Bên đi vay hoàn thành việc trả nợ khoản vay trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

Điều 10. Thời hạn khoản vay để xác định nghĩa vụ đăng ký

1. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày dự kiến rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.
2. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn vay nước ngoài.
3. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng.
4. Ngày rút vốn quy định tại Điều này là ngày giải ngân tiền vay đối với các khoản vay giải ngân bằng tiền, ngày thông quan hàng hóa đối với các khoản vay dưới hình thức thuê tài chính nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay

1. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay (sau đây gọi là thỏa thuận vay nước ngoài) là các thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Bên đi vay hoặc các công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú.
2. Bên đi vay không phải thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay khi ký các thỏa thuận không có hiệu lực rút vốn với người không cư trú như hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ và các thỏa thuận tương tự khác (sau đây gọi là thỏa thuận khung), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Nội dung các thỏa thuận khung phải đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Trường hợp phát sinh khoản vay tự vay tự trả trung, dài hạn của Bên đi vay do có thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trên cơ sở thỏa thuận khung, Bên đi vay thực hiện đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

Bên đi vay thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay bao gồm:

1. Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài giải ngân trực tiếp bằng tiền với Bên cho vay là người không cư trú.
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác là người không cư trú.
3. Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành cho người không cư trú.
4. Bên đi thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính với Bên cho thuê là người không cư trú.

Điều 13. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay

1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:

a) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến: Bên đi vay thực hiện khai báo Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trên Trang điện tử để nhận mã số khoản vay, in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống: Bên đi vay hoàn thành mẫu đơn theo Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

2. Gửi hồ sơ:

a) Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này;

b) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến có thể lựa chọn việc gửi thêm hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn tại Trang điện tử.

3. Thời hạn gửi hồ sơ:

Bên đi vay phải gửi hồ sơ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ:

a) Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh trong trường hợp khoản vay có bảo lãnh hoặc ngày ký thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trong trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký và trước khi thực hiện rút vốn;

b) Ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

c) Ngày tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay trong thời hạn:

a) 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống; hoặc

c) 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

5. Đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký khoản vay và các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để Bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) Tổ chức nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký khoản vay

1. Đơn đăng ký khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

2. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hồ sơ pháp lý của Bên đi vay và bên sử dụng vốn vay đối với trường hợp Bên đi vay không phải là bên sử dụng vốn vay gồm: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm:

a) Đối với khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

(i) Phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với khoản vay để thực

hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư xác định rõ quy mô vốn đầu tư;

(ii) Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với khoản vay để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay;

b) Đối với khoản vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư này:

Báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh) và phương án trả nợ đối với khoản vay nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

4. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có); hoặc văn bản rút vốn kèm theo thỏa thuận khung.

5. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh.

6. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước.

7. Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm cuối tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài và văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài;

b) Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan về đầu tư trực tiếp